

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tong số tre :305

Sang : Bùn mọc thốt tom kho nam rôm ca rot
bap gia mỗp
Sõa grow
Trõa : Côm ca diều hong sot thôm ca chua.
Canh bau nau ngheu thốt heo nạc ngo rí
Mon luoc: rau đen
Xe: sõa chua ương dàu
Xe chieu: Sup cua tồì thốt nam tuyet ca rot
hat sen trồng ga trồng cut ngo rí

Số Tiền Trên Mỗi Tre 37012				
STT	Tên thóc phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỒ			
1	Mọc viên*	1,000	16,500	165,000
2	Ngheu	2,000	6,300	126,000
3	Cua ghe	500	91,850	459,250
4	Cà điệp	7,700	22,680	1,746,360
5	Rạm (muoi)	2,000	1,060	21,200
6	Tom kho	200	78,100	156,200
7	Nộc mầm Cà (loại 1)	2,500	8,800	220,000
8	Dầu thảo mộc	2,000	6,280	125,600
9	Nông cat	3,000	3,880	116,400
10	Dầu me	1,000	3,870	38,700
11	Dầu phong	1,200	7,850	94,200
12	Xì dàu	1,000	990	9,900
13	Gạo tẻ may	14,000	2,630	368,200
14	Bột mì tinh	3,000	3,740	112,200
15	Ngo (bap) tồì	1,000	4,200	42,000
16	Hạnh lã	1,500	6,300	94,500
17	Hạnh cụ tồì	1,000	5,780	57,800
18	Cà rot	5,500	5,460	300,300
19	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
20	Gia nâu xanh	1,000	2,730	27,300
21	Mỗp	2,000	3,990	79,800
22	Cà chua	3,000	6,300	189,000
23	Bí (bau)	9,000	3,990	359,100
24	Rau đen	3,500	4,730	165,550
25	Nam tuyet*	300	42,900	128,700
26	Hạt sen tồì	500	37,170	185,850
27	Rau ngo (Rau mùi)	100	8,820	8,820
28	Bùn	18,000	1,710	307,800
29	Thốt lôn nạc	2,700	17,850	481,950
30	Thốt nạc đậm	7,200	17,960	1,293,120
31	Dỗa ta	1,000	2,940	29,400
32	Trồng ga toan phan	2,500	4,400	110,000
33	Trồng cut	3,000	13,000	390,000
34	Sõa chua Daisy(1 lo)	30,500	5,950	1,814,750
Cong				9,956,250
	*XUAT KHO			
35	Sõa bot Abbot Grow	6,500	20,500	1,332,500
Cong				1,332,500
Tong tien thóc phẩm				11,288,750 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tien nộc chi trong ngay				11285000(ñ)
So dõ nâu ngay				0(ñ)
So dõ cuoi ngay				-3750(ñ)
Xuat an luy ke tồ nâu thang				
Tieu chuan luy ke tồ nâu thang				
Tien chi luy ke tồ nâu thang				